BỘ GIAO THÔNG VẬN TẢI
CỤC ĐĂNG KIỂM VIỆT NAM
MINISTRY OF TRANSPORT
VIETNAM REGISTER
Số (Nº):24KOT/252892

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM
Independence - Freedom - Happiness

GIẤY CHỨNG NHẬN CHẤT LƯỢNG AN TOÀN KỸ THUẬT VÀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG XE CƠ GIỚI NHẬP KHẨU

(Certificate of conformity from inspection of technical safety quality and environmental protection for imported motor vehicle)

Tình trạng phương tiện *(Vehicle's status):* **Chưa qua sử dụng**
Người nhập khẩu *(Importer):* **CÔNG TY TNHH XUẤT NHẬP KHẨU FAW VIỆT NAM**
Địa chỉ *(Address):* **Km26, Quốc lộ 5A, Phường Dị Sử, Thị xã Mỹ Hào, Tỉnh Hưng Yên, Việt Nam**
Loại phương tiện *(Vehicle's type):* **Ô tô đầu kéo**
Nhãn hiệu *(Trade mark):* **FAW** Mã kiểu loại *(Model code):* **CA4250P25K15T1E5A80**
Tên thương mại *(Commercial name):* **---** Màu xe *(Vehicle color):* **Trắng**
Số khung *(Chassis Nº):* **LFWSRXSJ9RLE02115** Số động cơ *(Engine Nº):* **CA6DM246E5254055017**
Nước sản xuất *(Production country):* **CHINA** Năm sản xuất *(Production year):* **2024**
Số tờ khai hàng hóa nhập khẩu/ngày *(Customs declaration Nº/date):* **106235949150 / 24/04/2024**
Số biên bản kiểm tra *(Inspection record Nº):* **002190/24OT-020/007**
Thời gian/Địa điểm kiểm tra *(Inspection date/site):* **13/05/2024 / Tỉnh Hưng Yên**
Số đăng ký kiểm tra *(Registered Nº for inspection):* **002190/24OT**
Số của các báo cáo kết quả thử nghiệm *(The results of Testing report Nº):* **0151 NK/BCTN-TO/24, 1731/NETC-E/24/C**

THÔNG SỐ KỸ THUẬT CƠ BẢN
(Major technical specification)

Khối lượng bản thân *(Kerb mass):*	**10500**	kg
Tải trọng trên mâm kéo theo TK/cho phép TGGT *(Designed/Authorized fifth wheel loading):*	**14370/13370**	kg
Khối lượng toàn bộ TK lớn nhất/cho phép lớn nhất *(Max. total mass: Designed/Authorized):*	**25000/24000**	kg
Khối lượng kéo theo TK lớn nhất/cho phép lớn nhất *(Max. towed mass: Designed/Authorized):*	**39750/37370**	kg
Số người cho phép chở, kể cả người lái: Tổng(ngồi+đứng+nằm+xe lăn): *(Passenger capacity including driver: Total (seating+standing+lying+wheelchair))*	**02(02 ngồi)**	người
Kích thước bao : Dài x Rộng x Cao *(Overall dimensions: L x W x H):*	**6875 x 2500 x 3925**	mm
Công thức bánh xe *(Drive configuration):*	**6 x 4**	
Khoảng cách trục *(Wheel space):*	**3300 + 1350**	mm
Vết bánh xe trước *(Front track):* **2055**	Vết bánh xe sau *(Rear track):* **1860**	mm
Ký hiệu, loại động cơ *(Engine model, engine type):*	**CA6DM2-46E52, 4 kỳ, 6 xi lanh thẳng hàng, tăng áp**	
Loại nhiên liệu *(Fuel):* **Diesel**	Thể tích làm việc *(Displacement):* **11050**	cm^3
Công suất lớn nhất của động cơ/ tốc độ quay *(Max. engine output/rpm):*	**342/1900**	kW/rpm

Lốp xe *(Tyres):* - Trục 1 *(Axle 1st):* **02 Lốp; 12R22.5** - Trục 2 *(Axle 2nd):* **04 Lốp; 12R22.5**
- Trục 3 *(Axle 3rd):* **04 Lốp; 12R22.5**

Thiết bị đặc trưng *(Special equipment):* **Mâm kéo khóa hãm, nhãn hiệu HYVA/HFW90S-30-150**

Ô tô đã được kiểm tra và đạt yêu cầu theo Thông tư số 03/2018/TT-BGTVT ngày 10 tháng 01 năm 2018 và Thông tư số 05/2020/TT-BGTVT ngày 26 tháng 02 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải.

This motor vehicle has been inspected and satisfied with requirements of the Circular Nº 03/2018/TT-BGTVT to be issued on 10.01.2018 and Circular Nº 05/2020/TT-BGTVT to be issued on 26.02.2020 by Minister of Ministry of Transport.

(Date) Hà Nội, ngày 17 tháng 05 năm 2024
Cơ quan kiểm tra
(Inspection body)
TL. CỤC TRƯỞNG
QUYỀN TRƯỞNG PHÒNG CHẤT LƯỢNG XE CƠ GIỚI

Ký bởi: Cục Đăng kiểm Việt Nam
Email: vr@vr.org.vn
Cơ quan: Bộ Giao thông vận tải
Thời gian: 17/05/2024 12:43:50

Trần Hoàng Phong

Ký bởi: Trần Hoàng Phong
Email: phong.tranhoang.vr@mt.gov.vn
Cơ quan: Cục Đăng kiểm Việt Nam, Bộ Giao thông vận tải
Thời gian: 17/05/2024 12:43:49

Lưu ý: Giấy chứng nhận này sẽ không còn giá trị nếu chất lượng của phương tiện đã kiểm tra bị ảnh hưởng do vận chuyển, bảo quản, bốc xếp.
Note: This certificate will be expired if quality of the inspected motor vehicle is influenced by carrying, landing, storing, etc…